

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**Báo cáo tài chính****Quý 4 năm tài chính 2011****Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội****Tel: 043.8228915, Fax: 043.9423679****Mẫu số: Q-01d****DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,289,656,111	102,636,707,798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,186,681,605	50,458,586,375
1. Tiền	111	1	59,186,681,605	43,698,986,375
2. Các khoản tương đương tiền	112			6,759,600,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		24,945,599,343	35,696,573,914
1. Phải thu khách hàng	131	3	8,811,710,132	12,196,755,024
2. Trả trước cho người bán	132	3	6,607,711,919	11,151,288,671
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	9,740,627,292	12,562,980,219
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3	(214,450,000)	(214,450,000)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,157,375,163	16,481,547,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,046,325,862	8,644,529,940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	6,338,422,080	3,970,567,983
3. Các khoản thuế phải thu nhà nước	154	4	650,344,164	76,885,108
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3	7,122,283,057	3,789,564,478
B - Tài sản dài hạn	200		621,583,313,710	480,885,150,486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		565,658,170,401	428,840,007,177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	550,375,832,654	404,311,643,617
- Nguyên giá	222		742,302,622,688	551,816,551,976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191,926,790,034)	(147,504,908,359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8		0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	10,103,583,758	20,684,697,914
- Nguyên giá	228		10,107,097,914	20,684,697,914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,514,156)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	5,178,753,989	3,843,665,646

III. Bất động sản đầu tư	240	11	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	55,925,143,309	52,045,143,309
1. Đầu tư vào công ty con	251		31,795,400,000	28,515,400,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		15,944,373,309	15,344,373,309
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,600,000,000	8,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(414,630,000)	(414,630,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		730,872,969,821	583,521,858,284

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		470,502,893,092	374,902,215,324
I. Nợ ngắn hạn	310		85,340,543,816	157,040,576,503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2,808,551,139	50,138,839,127
2. Phải trả người bán	312	16	30,699,768,637	37,985,502,871
3. Người mua trả tiền trước	313	16	899,650,446	19,077,118,291
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	7,058,844,434	8,785,524,691
5. Phải trả công nhân viên	315		13,252,945,749	3,966,612,797
6. Chi phí phải trả	316	18	2,494,679,592	1,654,945,067
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	27,982,606,729	35,092,662,022
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		143,497,090	339,371,637
II. Nợ dài hạn	330		385,162,349,276	217,861,638,821
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	20		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	21	378,705,110,000	216,085,115,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			10,581,528
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,457,239,276	1,765,942,293
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,370,076,729	208,619,642,960
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	260,370,076,729	208,619,642,960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,410,429,248	2,275,429,248
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	10	22,706,844,651	21,156,844,651
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	10	10,306,987,274	12,480,424,748
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420	10	73,945,815,556	22,706,944,313
- Năm trước				
- Năm nay		10	73,945,815,556	

II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	22		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		730,872,969,821	583,521,858,284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>TM</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: USD		1,221,387.48	1,289,840.81
EURO		392.61	154.44
YEN		31,790.00	32,897.00
SGD		594.04	30,498.16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội

Tel: 043.8228915, **Fax:** 043.9423679

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<i>TM</i>	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm nay)</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm trước)</i>
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	104,825,883,842	80,539,123,072	360,868,771,078	278,995,547,435
2. Các khoản giảm trừ	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	104,825,883,842	80,539,123,072	360,868,771,078	278,995,547,435
4. Giá vốn hàng bán	11	25	90,185,540,526	68,052,258,632	365,787,997,316	252,670,221,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20=10-11)	20		14,640,343,316	12,486,864,440	(4,919,226,238)	26,325,326,278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5,443,118,384	6,147,763,861	14,310,260,938	16,969,000,709
7. Chi phí tài chính	22	26	11,978,230,398	3,068,506,377	47,595,850,142	11,701,330,464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,599,505,290	944,458,036	18,469,893,537	3,848,776,351
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,305,946,021	2,667,742,883	8,712,665,819	7,275,805,487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= 20 +(21-22)-(24+25)	30		6,799,285,281	12,898,379,041	(46,917,481,261)	24,317,191,036
11. Thu nhập khác	31		127,282,218	519,746,303	177,102,443,358	1,505,325,269
12. Chi phí khác	32		480,265,000	1,258,530	16,226,512,792	80,985,802
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-352,982,782	518,487,773	160,875,930,566	1,424,339,467
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,446,302,499	13,416,866,814	113,958,449,305	25,741,530,503
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	0	1,250,565,922	39,996,033,749	3,034,586,190
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60	27	6,446,302,499	12,166,300,892	73,962,415,556	22,706,944,313
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		430	811	4,931	1,514

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: 043.8228915, Fax: 043.9423679

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2011
Mẫu số Q-03d

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		109,534,734,485	228,326,999,751
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(98,248,567,713)	(178,156,109,955)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,754,526,062)	(24,848,764,918)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6,747,244,589)	(3,848,776,351)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05			(3,597,275,562)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,813,290,677	162,204,594,955
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62,079,206,570)	(315,105,031,007)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,481,519,772)	(135,024,363,087)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(602,723,626)	(225,021,181)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		127,272,727	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,663,900,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		45,658,546	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		(429,792,353)	(13,888,921,181)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,808,551,139	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,930,857,551)	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-13,122,306,412	118,689,684,141
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31,033,618,537)	(30,223,600,127)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,220,300,142	80,682,186,502
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59,186,681,605	50,458,586,375

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần với 51% vốn Nhà nước.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải biển, vận tải bộ, thuê tàu và cho thuê tàu, giao nhận vận chuyển, kinh doanh kho bãi ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán hiện hành
2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ
3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Đơn vị luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho
 - Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi:
4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo phương pháp giá gốc.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: trích khấu hao đường thẳng.
6. Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác
 - + Chi phí trả trước
 - + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán các hoạt động liên doanh dưới hình thức : Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

13. Ghi nhận chi phí phải trả , trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,366,717,797	1,160,773,566
- Tiền gửi ngân hàng	57,819,963,808	49,297,812,809
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	59,186,681,605	50,458,586,375
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	8,811,710,132	12,196,755,024
- Trả trước cho người bán	6,607,711,919	11,151,288,671
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	9,740,627,292	16,352,544,697
+ Tạm ứng	6,112,655,933	3,531,499,854
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,009,627,124	258,064,624
+ Phải thu khác	2,618,344,235	12,562,980,219
- Dự phòng phải thu khó đòi	(214,450,000)	(214,450,000)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	24,945,599,343	39,486,138,392
...		
4. Các khoản thuế phải thu		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,338,422,080	3,970,567,983
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	650,344,164	76,885,108
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	6,988,766,244	4,047,453,091
5. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	0	0
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí XDCCB dở dang	5,178,753,989	3,843,665,646
Trong đó: những công trình lớn		
+ Công trình ...		

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	49,838,468,249	1,334,604,612	498,026,971,775	2,513,650,197	102,857,143	551,816,551,976
- Mua trong năm		14,368,182	199,975,326,139	307,953,451		200,297,647,772
- Đầu tư XD CB hoàn thành			58,669,280			58,669,280
- Tăng khác						0
- Phân loại lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	6,887,959,003	826,981,183	131,818,182	363,413,100		8,210,171,468
- Giảm khác	366,656,417		1,293,418,455			1,660,074,872
Số dư đến 31/12/2011	42,583,852,829	521,991,611	696,635,730,557	2,458,190,548	102,857,143	742,302,622,688
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11,623,806,954	1,186,497,262	132,626,853,350	1,964,893,650	102,857,143	147,504,908,359
- Khấu hao trong năm	2,080,724,510	89,746,570	46,185,943,531	261,370,572		48,617,785,183
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán	2,210,966,726	826,981,183	131,818,182	363,413,000		3,533,179,091
- Giảm khác			662,724,417			662,724,417
Số dư đến 31/12/2011	11,493,564,738	449,262,649	178,018,254,282	1,862,851,222	102,857,143	191,926,790,034
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	38,214,661,295	148,107,350	365,400,118,425	548,756,547	0	404,311,643,617
- Tại ngày 31/12/2011	31,090,288,091	72,728,962	518,617,476,275	595,339,326	0	550,375,832,654
8. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính						
Khoản mục		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm:					
- Khấu hao trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GTCL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	20,684,697,914			0	0	20,684,697,914
- Mua trong năm				52,000,000		52,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	10,629,600,000					10,629,600,000
Số dư cuối năm	10,055,097,914	0	0	52,000,000	0	10,107,097,914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm				3,514,156		3,514,156
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	3,514,156	0	3,514,156
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	20,684,697,914	0	0	0	0	20,684,697,914
- Tại ngày cuối năm	10,055,097,914	0	0	48,485,844	0	10,103,583,758

10. Vốn chủ sở hữu								
10.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tại ngày 01/01/2010	150,000,000,000				19,032,844,651	11,052,186,001	1,561,309,527	14,282,387,469
- Tăng trong năm					2,124,000,000	1,428,238,747	714,119,721	22,706,944,313
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>								22,706,944,313
<i>Trích lập các quỹ</i>								
- Giảm trong năm								14,282,387,469
<i>Phân phối lợi nhuận</i>								14,282,387,469
Tại ngày 31/12/2010	150,000,000,000			0	21,156,844,651	12,480,424,748	2,275,429,248	22,706,944,313
Tại ngày 01/01/2011	150,000,000,000			0	21,156,844,651	12,480,424,748	2,275,429,248	22,706,944,313
- Tăng trong năm					1,550,000,000	2,271,744,065	1,135,000,000	74,020,353,831
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>								74,020,353,831
<i>Phân phối lợi nhuận</i>					1,550,000,000	2,271,744,065	1,135,000,000	
- Giảm trong năm						4,445,181,539		22,706,944,313
<i>Trích lập các quỹ</i>								7,417,744,064
<i>Chia cổ tức :</i>								15,000,000,000
<i>Chi khác:</i>						4,445,181,539		289,200,249
Số dư đến 31/12/2011	150,000,000,000	0	0	0	22,706,844,651	10,306,987,274	3,410,429,248	74,020,353,831
10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								
	Năm nay			Năm trước				
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	76,532,000,000			76,532,000,000				
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	73,468,000,000			73,468,000,000				
- Thặng dư vốn cổ phần								

- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	150,000,000,000			150,000,000,000		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm						

10.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
10.4 Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường ...		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi ...		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...		
10.5 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu ...*

10.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DNNN

...

10.7 mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn CSH

10.8 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá, TSCĐ thuê TC Số dư đầu năm - Mua trong năm - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong năm - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm				
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55,925,143,309		52,045,143,309	
13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011		
- Số dư đầu năm - Tăng trong năm - Đã kết chuyển vào CPSXKD trong năm - Giảm khác - Số dư cuối năm		0		0
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập		0		0
15. Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	50,138,839,127		
16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước				
- Phải trả người bán	30,699,768,637			37,985,502,871
- Người mua trả tiền trước	899,650,446			19,077,118,291
Cộng 16	31,599,419,083			57,062,621,162
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
17.1. Thuế phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT				59,060,188
- Thuế thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				1,250,437,336
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập cá nhân	54,217,965			1,168,247,005

- Tiền đất, tiền thuê đất	554,781,000	199,126,800
- Các loại thuế khác	6,166,530,300	6,108,653,362
17.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,775,529,265	8,785,524,691

18. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả	2,494,679,592	1,654,945,067 0
Cộng	2,494,679,592	1,654,945,067

19. Các khoản phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT, BHXH, BHTN	125,524,633	156,431,770
- Kinh phí công đoàn	542,539,197	553,649,622
- Phải trả về cổ phần hóa	13,461,071,957	9,389,618,718
- Cổ tức phải trả		5,191,920,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,853,470,942	19,801,041,912
Cộng	27,982,606,729	35,092,662,022

20. Phải trả dài hạn nội bộ		
------------------------------------	--	--

21. Các khoản vay và nợ dài hạn	375,068,610,000	216,085,115,000
--	------------------------	------------------------

22. Nguồn kinh phí	31/12/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

23. Tài sản thuê ngoài	31/12/2011	01/01/2011
23.1 Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2 Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Doanh thu	01/10/2011- 31/12/2011	01/10/2010-31/12/2010
24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	104,825,883,842	80,539,123,072
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	104,825,883,842	80,539,123,072

- Các khoản giảm trừ + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu - Doanh thu thuần Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
---	--	--

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính	5,443,118,384	6,147,763,861
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,353,374,558	459,161,547
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,037,429,875	3,904,911,450
- Lãi chuyển nhượng vốn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,052,313,951	848,490,864
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		935,200,000
24.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Số tiền còn phải trả khách hàng liên quan đến HĐXD		
- Số tiền còn phải thu khách hàng liên quan đến HĐXD		
25. Giá vốn hàng bán	01/10/2011-31/12/2011	01/10/2010-31/12/2010
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90,185,540,526	68,052,258,632
...		
Cộng	90,185,540,526	68,052,258,632
26. Chi phí tài chính	01/10/2011-31/12/2011	01/10/2010-31/12/2010
- Chi phí hoạt động tài chính	11,978,230,398	3,068,506,377
Trong đó:		
- Lãi tiền vay	5,599,505,290	944,458,036
- Chênh lệch tỷ giá	6,344,946,665	2,121,615,694
- Chi phí tài chính khác	33,778,443	2,432,647
.....		
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	01/10/2011-31/12/2011	01/10/2010-31/12/2010
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,446,302,499	13,416,866,814

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế		1,250,565,922
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		12,166,300,892
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,446,302,499	

VII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Thông tin so sánh:

Giải trình nguyên nhân dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo Quý 4 năm 2011 so với Quý 4 năm 2010:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2010 là: **12.166.300.892 đ.**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2011 là: **6.446.302.499 đ.**
- So sánh giữa hai kỳ báo cáo, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay đạt 53% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy kết quả kinh doanh quý 4/2011 so với quý 4/2010 giảm là do chủ yếu tăng chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tiền vay ngân hàng đến ngày 31/12/2011.

3. Những thông tin khác ./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng